

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016

Tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/07/2016-30/09/2016)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2016	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ I NIÊN ĐỘ 2016-2017****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.304.468.498.960	2.315.929.177.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.768.021.116	425.509.868.715
1. Tiền	111		52.768.021.116	342.909.868.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	82.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.324.366.584.345	1.043.314.529.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	405.218.736.758	490.534.672.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	444.430.538.949	347.860.161.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	75.000.000.000	155.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	416.407.989.179	65.698.991.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(16.690.680.541)	(15.779.295.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	828.584.593.511	787.825.870.456
1. Hàng tồn kho	141		828.584.593.511	787.825.870.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.749.299.988	59.278.908.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	54.910.946.808	28.015.768.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.463.828.961	31.062.376.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17(b)	9.374.524.219	200.763.637
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.299.712.641.129	2.277.722.769.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.189.736.583	66.368.071.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	24.176.736.583	18.355.071.018
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.000.000.000	48.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	13.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	220		500.638.479.692	504.199.934.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	492.209.951.794	495.461.028.561
- Nguyên giá	222		1.019.720.260.529	1.009.147.652.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(527.510.308.735)	(513.686.624.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.428.527.898	8.738.906.009
- Nguyên giá	228		21.130.305.431	21.130.305.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.701.777.533)	(12.391.399.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	58.341.253.964	59.092.428.908
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.752.741.536)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.534.799.879	112.759.800.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	119.534.799.879	112.759.800.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.466.721.956.184	1.408.406.103.384
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.232.757.767.350	1.254.757.767.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.746.814.800	86.650.962.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.217.374.034	66.997.374.034
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		122.286.414.827	126.896.431.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		120.357.711.449	124.967.727.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.928.703.378	1.928.703.378
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.604.181.140.089	4.593.651.946.743
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		2.521.462.673.395	2.518.401.399.005
I. Nợ ngắn hạn	310		2.008.725.377.766	2.010.606.542.144
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	42.396.094.915	242.403.597.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16(a)	4.322.590.524	9.051.646.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17(a)	616.848.729	5.122.493.688
4. Phải trả người lao động	314		15.537.354.079	22.794.188.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	96.426.339.310	18.045.838.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	39.761.877.578	57.020.635.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.784.378.283.339	1.634.416.637.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	25.285.989.292	21.751.504.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	330		512.737.295.629	507.794.856.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	512.628.295.629	507.685.856.861
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.082.718.466.694	2.075.250.547.738
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.23	2.082.718.466.694	2.075.250.547.738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.712.700.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.291.915.117	154.291.915.117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.450.175.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.151.696.577	164.133.952.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		164.133.952.621	13.966.794.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.017.743.956	150.167.158.466
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.604.181.140.089	4.593.651.946.743

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Thảo 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NIÊN ĐỘ 2016-2017

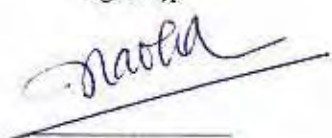
Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/07 đến 30/09		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	823.771.183.878	1.083.988.044.132	823.771.183.878	1.083.988.044.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01b	4.203.911.675	4.856.131.516	4.203.911.675	4.856.131.516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	819.567.272.203	1.079.131.912.616	819.567.272.203	1.079.131.912.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	749.013.817.936	958.170.409.541	749.013.817.936	958.170.409.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.553.454.267	120.961.503.075	70.553.454.267	120.961.503.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	20.857.794.572	6.836.058.600	20.454.351.779	6.836.058.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	33.130.315.710	26.400.094.592	32.726.872.917	26.400.094.592
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>32.586.157.597</i>	<i>12.690.469.777</i>	<i>32.586.157.597</i>	<i>12.690.469.777</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	29.087.830.425	27.243.400.212	29.087.830.425	27.243.400.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	28.120.936.084	27.161.875.225	28.120.936.084	27.161.875.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.072.166.620	46.992.191.646	1.072.166.620	46.992.191.646
11. Thu nhập khác	31	VI.05	203.457.839	89.364.104.425	(85.801.082.561)	85.108.812.141
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.444.514	86.043.743.918	(86.001.095.886)	81.788.451.634
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200.013.325	3.320.360.507	200.013.325	3.320.360.507
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.272.179.945	50.312.552.153	1.272.179.945	50.312.552.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	254.435.989	8.434.498.824	254.435.989	8.434.498.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	0	5.299.806.995	0	5.299.806.995
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.017.743.956	36.578.246.334	1.017.743.956	36.578.246.334

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín




Trần Quốc Thảo

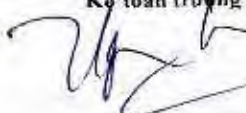
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NIÊN ĐỘ 2016-2017
 Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.272.179.945	50.312.552.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			28.069.143.910	25.552.188.883
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		14.885.237.676	13.088.265.131
- Các khoản dự phòng	03		911.385.096	5.089.275.747
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(186.518.915)	616.999.574
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.127.117.544)	(5.932.821.346)
- Chi phí lãi vay	06		32.586.157.597	12.690.469.777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.341.323.855	75.864.741.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(370.668.784.453)	(227.505.027.965)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.758.723.055)	249.533.393.552
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(152.602.800.347)	139.242.558.895
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.285.162.268)	(26.085.377.179)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.306.421.705)	3.625.181.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.868.165.161)	(10.112.753.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	110.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	31.479.478.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(583.148.733.134)	236.152.195.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.347.607.645)	(7.582.790.353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(113.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	29.794.940.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.095.852.800)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.780.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.166.261.076	4.863.441.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.502.800.631	(86.124.408.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di vãng	33		1.098.453.631.769	851.007.387.397
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(943.549.546.865)	(1.028.814.385.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.229.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.904.084.904	(177.814.227.546)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(370.741.847.599)	(27.786.441.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		425.509.868.715	39.236.047.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	527.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.768.021.116	11.450.134.384

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập

 Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

 Nguyễn Minh Tân



Trần Quốc Thảo 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/07/2016-30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/09/2016	30/6/2016
<i>Các công ty con</i>				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa.	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016.	98%	98%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/09/2016	30/6/2016
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	66,97%	66,97%
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ lâm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHDT- ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/09/2016	30/6/2016
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	1%	100%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/09/2016	30/6/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tại ngày 30/09/2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Ngày 16/09/2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa bằng Nghị quyết số 169/2016/NQ-HDQT đã thông qua việc chuyển nhượng 99% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi, tương đương với 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hải Vi

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016	30/06/2016
Tiền mặt	341.446.430	361.980.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.426.574.686	342.547.888.489
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	82.600.000.000
Cộng	54.768.021.116	425.509.868.715

2. Phải thu của khách hàng*a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn*

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công	90.025.946.492	6.006.658
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	43.710.366.924	61.562.172.000
Công ty TNHH NESTLE Việt Nam	28.096.950.000	9.032.496.375
GLOBAL MIND COMMODITIES TRADING PTE.LTD	70.127.625.200	4.561.786.800
Công ty CP Dầu tư Thành Thành Công	12.092.713.434	6.710.713.434
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.738.383.108	120.935.669.588
Các khách hàng khác	157.426.751.600	287.725.828.028
Cộng	405.218.736.758	490.534.672.883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	30/09/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	405.218.736.758	490.534.672.883
Dài hạn	-	-
Cộng	405.218.736.758	490.534.672.883

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	12.092.713.434	6.710.713.434
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.738.383.108	120.935.669.588
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	-	26.620.550
Công ty CP TM Thành Thành Công	90.025.946.492	6.006.658
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	9.796.726.248	26.712.219.100
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	2.012.663,00	-
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	8.638.743.623,00	-
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	-	-
Cộng	124.294.525.568	154.391.229.330

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09 DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	30/09/2016	30/06/2016
GLOBAL MIND COMMODITIES TRADING PTE.LTD	182.490.180.000	220.781.750.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	104.040.955.901	104.040.955.901
Trả trước cho nông dân trồng mía	144.929.026.411	-
Các khách hàng khác	37.147.113.220	41.392.526.328
Cộng	468.607.275.532	366.215.232.229

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	444.430.538.949	347.860.161.211
Dài hạn	24.176.736.583	18.355.071.018
Cộng	468.607.275.532	366.215.232.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	7.841.100.809,00	9.007.241.465
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	104.040.955.901	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	551.269.570	103.717.500
Cộng	112.433.326.280	9.110.958.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay:**

	30/09/2016	30/06/2016
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công		80.000.000.000
Cộng	75.000.000.000	155.000.000.000
	30/09/2016	30/06/2016
Phải thu về cho vay dài hạn:		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	8.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	48.000.000.000

5. Phải thu khác

	30/09/2016	30/06/2016
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu của khác ngắn hạn		
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	5.206.375.358	2.575.829.603
Phải thu của người lao động	18.147.797.305	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	344.551.437.500	43.442.229.250
Bảo hiểm hàng nhập (đường thô NK)	780.255.976	-
Các khoản phải thu khác	47.722.123.040	5.672.778.643
Cộng	416.407.989.179	65.698.991.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/09/2016				30/06/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1641	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh								
Nguyễn Văn Bình	1276	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	553	2.222.892.349	(1.075.761.860)	1.147.130.489	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1276	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1184	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		8.212.826.666	(4.601.593.248)	3.611.233.418		4.546.875.750	(3.654.523.837)	892.351.913
Cộng		20.010.300.597	(15.251.936.690)	4.758.363.907	-	16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.766	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đay Đại Thắng	5.022	315.035.552	(315.035.552)	-	4.929	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.899.227	(123.899.227)	-		123.899.227	(123.899.227)	-
Cộng	-	1.438.743.851	(1.438.743.851)	-		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
Tổng cộng		21.449.044.448	(16.690.680.541)	4.758.363.907		17.783.093.532	(15.779.295.445)	2.003.798.087
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(16.690.680.541)				(15.779.295.445)	

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:*

	<i>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</i>	<i>Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015</i>
Số dư đầu kỳ	15.779.295.445	13.047.162.287
Tăng dự phòng trong kỳ	1.189.579.525	1.201.847.595
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(278.194.429)	(83.447.842)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.545.679)
Số dư cuối kỳ	16.690.680.541	14.163.016.361

7. Hàng tồn kho

	<i>30/09/2016</i>		<i>30/06/2016</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>
Hàng mua đang đi trên đường	242.127.400	-	66.244.000
Nguyên liệu, vật liệu	134.714.118.931	-	127.951.114.869
Công cụ, dụng cụ	16.400.090.742	-	17.139.285.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.164.387.253	-	47.785.713.462
Thành phẩm	250.578.269.377	-	256.431.849.393
Hàng hóa	361.485.599.808	-	328.330.274.228
Hàng gửi đi bán	-	-	10.121.389.059
Cộng	828.584.593.511	-	787.825.870.456

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Từ 01/07/2016- 30/09/2016</i>	<i>Từ 01/07/2015- 30/09/2015</i>
Số dư đầu kỳ	28.015.768.306	13.690.059.755
Tăng trong kỳ	18.936.585.382	65.859.204.303
Phân bổ trong kỳ	7.958.593.120	(51.533.495.752)
Số dư cuối kỳ	54.910.946.808	28.015.768.306

Chi tiết số dư như sau:

	<i>30/09/2016</i>	<i>30/06/2016</i>
Chi phí hỗ trợ trồng mới (phân bón, bã bùn...)	17.542.003.623	12.993.969.995
Chi phí sửa chữa lớn	3.540.076.234	3.540.076.234
Chi phí lương	13.501.943.531	5.916.757.996
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.043.416.755	1.134.104.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.878.702.719	-
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	7.404.803.946	4.430.859.490
	54.910.946.808	28.015.768.306

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2016	225.256.475.938	737.006.324.980	33.704.782.736	13.180.069.021	1.009.147.652.675
Mua sắm mới	-	769.090.909	-	119.263.500	888.354.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.357.215.521	829.342.560	497.695.364	9.684.253.445
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	225.256.475.938	746.132.631.410	34.534.125.296	13.797.027.885	1.019.720.260.529

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	101.443.083.033	390.471.692.399	15.348.987.155	6.422.861.527	513.686.624.114
Khấu hao trong kỳ	2.419.813.571	10.264.241.437	779.818.316	359.811.297	13.823.684.621
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	103.862.896.604	400.735.933.836	16.128.805.471	6.782.672.824	527.510.308.735

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	123.813.392.905	346.534.632.581	18.355.795.581	6.757.207.494	495.461.028.561
Tại ngày 30/09/2016	121.393.579.334	345.396.697.574	18.405.319.825	7.014.355.061	492.209.951.794

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Nguyên giá**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42533352370	60.093.995.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500

Khấu hao lũy kế

	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	219.508.040	531.666.905	751.174.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
	512.185.426	1.240.556.111	1.752.741.536

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 30/09/2016	17.048.457.705	41.292.796.260	58.341.253.964

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2016	995.747.662	8.671.882.288	2.723.769.472	12.391.399.422
Tăng trong kỳ	113.280.117	185.763.217	11.334.777	310.378.111
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	1.109.027.779	8.857.645.505	2.735.104.249	12.701.777.533
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2016	786.444.269	7.849.614.170	102.847.570	8.738.906.009
Tại ngày 30/09/2016	673.164.152	7.663.850.953	91.512.793	8.428.527.898

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
Số dư đầu kỳ	112.759.800.088	129.151.868.730
Tăng trong kỳ	16.459.253.236	55.288.362.806
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(9.684.253.445)	(69.918.007.948)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.762.423.500)
Số dư cuối kỳ	119.534.799.879	112.759.800.088

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2016	30/06/2016
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	12.740.104.170	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	5.664.542.103	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	8.930.231.435	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	20.629.980.198	19.611.420.423
Các dự án tại Đăk Lăk	1.332.802.942	1.067.792.697
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Các dự án tại Hai Vĩ	7.042.356.369	4.917.382.867
Cộng	119.534.799.879	112.759.800.088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC/
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2016					30/06/2016				
	Số lượng	% vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	% vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
i) Đầu tư vào Công ty con										
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ				-	(*)		100,00%	22.000.000.000	-	(*)
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	(*)	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350,00	-	
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	4.252.926	94,51%	84.430.816.000,00	-	
Cộng			1.232.757.767.350					1.254.757.767.350		
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)	720.000	0	7.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	159.546.814.800		(*)	7.789.310	26,49%	79.450.962.000		
Cộng			166.746.814.800					86.650.962.000		
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH MTV Hải Vĩ			220.000.000							
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	-	120.229.824.000	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	0	120.229.824.000
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	0	(*)
Cộng			67.217.374.034	-				66.997.374.034	0	
Tổng cộng			1.466.721.956.184	-				1.408.406.103.384	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:		
Số dư đầu năm	1.408.406.103.384	106.904.479.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	80.095.852.800	-
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(21.780.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.466.721.956.184	106.904.479.384

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Số dư đầu năm	-	12.124.335.245
Tăng trong năm	-	5.172.723.589
Hoàn nhập trong năm	-	-
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	-	17.297.058.834

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	30/09/2016	30/06/2016
Chi phí trích trước phải trả	1.928.703.378	1.928.703.378
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1.928.703.378	1.928.703.378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**15. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty TNHH MTV TM-DV Minh Khuê	8.808.986.450	8.022.765.850
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	5.290.808.543	93.287.638.674
HEKOU MINGCHENG TECHNOLOGY TRADE CO, LTD	4.429.611.210	4.430.602.840
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Các khách hàng khác	23.866.688.712	65.301.010.752
Cộng	42.396.094.915	242.403.597.786

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	42.396.094.915	242.403.597.786
Cộng	42.396.094.915	242.403.597.786

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	1.264.200.740
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	5.297.229.543	109.199.587.055
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	72.342.610	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	175.247.560	796.169.840
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	115.470.769,00
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	849.193.983	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	2.085.120.000	1.703.896.800
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	4.089.285.714	10.000.000
Cộng	12.568.419.410	184.450.904.874

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	30/09/2016	30/06/2016
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	509.536.053,00
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	39.929.814	30.765.964,00
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	994.279.859
Cộng	39.929.814	1.534.581.876

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2016	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp/cần trừ trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.973.486.266	9.973.486.266	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.417.742	1.417.742	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	52.605.375	52.605.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.370.602	257.087.291	4.868.165.161	4.992.448.472
Thuế thu nhập cá nhân	229.343.059	1.297.746.900	1.194.431.465	126.027.624
Thuế tài nguyên	5.857.110	12.427.110	9.634.500	3.064.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	607.289.870	607.289.870	-
Phí, lệ và các khoản phải nộp khác	277.958	277.958	953.092	953.092
Cộng	616.848.729	12.202.338.512	16.707.983.471	5.122.493.688

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2016	Số thuế phải thu trong kỳ	Số thuế đã được hoàn lại trong kỳ	30/06/2015
<i>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	9.281.398.978	9.173.760.582	-	107.638.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	93.125.241	-	-	93.125.241
Cộng	9.374.524.219	9.173.760.582	-	200.763.637

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Số dư đầu kỳ	21.751.504.706	5.990.756.991
Trích lập trong kỳ	3.917.392.948	-
Sử dụng trong kỳ	(382.908.362)	(334.800.000)
Số dư cuối kỳ	25.285.989.292	5.655.956.991

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Chi phí phải trả***Chi phí phải trả - ngắn hạn*

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/06/2016</u>
Chi phí vận chuyển	7.037.093.161	1.222.558.408
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	10.241.752.298	6.443.055.152
Chi phí sửa chữa lớn	1.000.496.491	-
Chi phí lãi vay phải trả	16.717.533.320	5.437.797.428
Trợ giá mía cho nông dân của 2 nhà máy	228.085.329	-
Trích trước lương tháng 13	2.894.769.098	-
Trích chênh lệch mượn đường nguyên liệu SXK	56.248.801.089	-
Chi phí phải trả khác	2.057.808.524	4.942.427.265
Cộng	<u>96.426.339.310</u>	<u>18.045.838.253</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác*a) Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/06/2016</u>
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	1.782.798.900	1.782.798.900
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	9.280.000	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	313.166.831	326.439.185
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	370.337.465	667.873.898
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	513.861.625	648.611.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.599.726.507	7.941.651.106
Cộng	<u>39.761.877.578</u>	<u>57.020.635.069</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.668.941.375.250	1.668.941.375.250	1.093.511.193.001	935.592.473.315	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564
Vay dài hạn đến hạn trả	15.436.908.089	15.436.908.089	-	7.957.073.550	23.393.981.639	23.393.981.639
Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	1.784.378.283.339	1.684.378.283.339	1.193.511.193.001	943.549.546.865	1.634.416.637.203	1.634.416.637.203

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		
Chi tiết số dư như sau:	30/09/2016	30/06/2016
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	67.391.588.487	160.834.936.032
- Ngân hàng FAR EAST NATIONAL BANK - CN I	39.231.518.510	-
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	40.539.789.042	32.618.212.959
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM	42.290.687.006	-
- Ngân hàng Maybank	151.885.300.000	99.644.835.534
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	124.221.695.636	141.184.013.449
- Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	73.669.046.726	1.051.148.343
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	59.950.431.307	51.596.232.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	693.921.894.123	644.946.400.045
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	76.529.183.623	99.448.669.652
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP.HCM	299.310.240.790	279.698.206.982
Cộng	1.668.941.375.250	1.511.022.655.564
22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	30/09/2016	30/06/2016
Vay dài hạn	131.611.870.386	131.079.838.500
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	496.453.333.332	500.000.000.000
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(115.436.908.089)	(123.393.981.639)
Hoàn trả sau mười hai tháng	512.628.295.629	507.685.856.861
Chi tiết số dư như sau:	30/09/2016	30/06/2016
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	7.359.014.647	11.038.521.968
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	93.516.417.322	94.519.689.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	23.493.440.217	18.278.629.010
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	7.242.998.200	7.242.998.200
Mệnh giá trái phiếu	496.453.333.332	500.000.000.000
Cộng	628.065.203.718	631.079.838.500
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(115.436.908.089)	(123.393.981.639)
	512.628.295.629	507.685.856.861

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/07/2015	629.949.180.000	39.817.240.000		144.497.938.660		100.185.541.361	914.449.900.021
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000				-	1.087.058.260.000
Lợi nhuận trong năm trước						175.204.381.660	175.204.381.660
Chia cổ tức năm trước						(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển				9.793.976.457		(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi						(32.789.994.943)	(32.789.994.943)
Giảm khác						(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000		154.291.915.117	-	164.133.952.621	2.075.250.547.738
Phát hành cổ phiếu						-	-
Lợi nhuận thuần trong năm						1.017.743.956	1.017.743.956
Điều chỉnh tăng từ kinh phí HDQT & BKS					6.450.175.000		6.450.175.000
Tại ngày 30/09/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000		154.291.915.117	6.450.175.000	165.151.696.577	2.082.718.466.694

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu***b) Cổ phiếu*

	30/09/2016	30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.511.198	129.511.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2016	30/06/2016
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Hàng hóa nhận giữ hộ	106.092.406.767	12.380.131.533
<i>b) Nợ khó đòi đã xử lý</i>	10.158.975.022	10.626.739.437
Khách hàng nông dân trồng mía	8.578.824.058	8.674.824.058
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
<i>c) Ngoại tệ các loại</i>		
Ngoại tệ (USD)	48.527	18.118
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
<i>a) Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	820.048.491.636	1.082.212.158.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.722.692.242	1.775.885.833
Cộng	823.771.183.878	1.083.988.044.132
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	4.142.844.395	2.577.702.175
Giảm giá hàng bán		2.195.302.476
Hàng bán bị trả lại	61.067.280	83.126.865
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp		
Cộng	4.203.911.675	4.856.131.516
<i>c) Doanh thu thuần</i>	819.567.272.203	1.079.131.912.616

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
Giá vốn bán hàng	745.690.683.997	957.927.209.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.323.133.939	243.200.075
Cộng	749.013.817.936	958.170.409.541

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	166.261.076	141.972.527
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	2.817.717.751	154.675.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.000.000.000	627.704.000
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị kh:	1.070.547.540	3.369.378.046
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	3.592.608.661	2.335.537.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	210.659.544	206.791.617
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	20.857.794.572	6.836.058.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/07/2016- 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015- 30/09/2015</u>
Chi phí lãi vay	32.586.157.597	12.690.469.777
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	5.172.723.589
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.140.629	8.536.901.226
Chi phí tài chính khác	520.017.484	-
Cộng	<u><u>33.130.315.710</u></u>	<u><u>26.400.094.592</u></u>

5. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/07/2016- 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015- 30/09/2015</u>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	5.677.112.185
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	156.000.000	-
Bồi thường từ các đơn vị khác	31.201.500	6.844.200
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	16.256.339	8.600.000
Cộng	<u><u>203.457.839</u></u>	<u><u>5.692.556.385</u></u>

6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/07/2016- 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015- 30/09/2015</u>
Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	3.444.514	2.372.195.878
Cộng	<u><u>3.444.514</u></u>	<u><u>2.372.195.878</u></u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
Chi phí nhân viên	10.736.484.268	6.959.430.426
Chi phí vật liệu bao bì	342.160.810	400.139.326
Chi phí dụng cụ đồ dùng	32.873.110	24.082.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.754.521	343.991.034
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.408.483	10.513.900.856
Chi phí bằng tiền khác	5.344.149.233	9.001.856.239
Cộng	29.087.830.425	27.243.400.212

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
Chi phí nhân viên quản lý	15.555.962.373	14.871.919.132
Chi phí vật liệu quản lý	211.329.026	198.366.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.104.180	342.195.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.915.250.554	1.030.595.524
Thuế, phí & lệ phí	4.868.852	25.602.555
Chi phí dự phòng	911.385.096	1.118.399.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.847.328.077	4.483.838.086
Chi phí bằng tiền khác	3.447.707.926	5.090.958.071
Cộng	28.120.936.084	27.161.875.225

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

	Từ 01/07/2016- 30/09/2016	Từ 01/07/2015- 30/09/2015
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	254.435.989	6.143.762.364
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.290.736.460
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	254.435.989	8.434.498.824
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.137.999.190)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	6.437.806.185
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	5.299.806.995
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	254.435.989	13.734.305.819

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

	+ Đường sản xuất	- Đường hàng hóa	+ Điện	+ Dịch vụ	+ Khác		
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.000					Đơn vị tính: 1.000 đồng	
	Đường sản xuất	Đường hàng hóa	Điện	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	492.553.162	308.777.392		3.722.692	14.514.026		819.567.272
Từ khách hàng bên ngoài	492.553.162	308.777.392		3.722.692	14.514.026	-	819.567.272
Giữa các bộ phận							-
Tổng cộng	492.553.162	308.777.392		3.722.692	14.514.026	-	819.567.272
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	436.352.597	295.440.871		3.323.134	13.897.216	-	749.013.818
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	56.200.565	13.336.521		399.558	616.810	-	70.553.454
Phân bổ chi phí gián tiếp	41.840.956	15.125.289		-	242.521	-	57.208.767
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	14.359.608	(1.788.768)		399.558	374.289	-	13.344.688
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	14.359.608	(1.788.768)		399.558	374.289	-	13.344.688
Thu nhập tài chính	-	-		-	20.857.795	-	20.857.795
Chi phí tài chính	-	-		-	33.130.316	-	33.130.316
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-		-	200.013	-	200.013
Lợi nhuận trước thuế	-	-		-	-	-	1.272.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-	-	-	254.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế							1.017.744

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh Công ty TNHH MTV Hải Vi

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh H

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty liên quan khác:

Công ty CP TM XNK Biên Hòa

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.172.000.000	85.928.571.432
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.915.955.935	2.033.424.280
Doanh thu tài chính	269.019.005	2.466.578.967
2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	82.933.157	2.591.453.357
Mua hàng hóa, dịch vụ	84.558.588.912	-
3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.530.500	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.773.588.500	6.138.689.133
Doanh thu tài chính	175.833.629	-
* Giao dịch các bên liên quan là công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.153.072.101	58.938.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)***** Giao dịch các bên liên quan là công ty con**

Nội dung	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
2 Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	(8.727.476)	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.125.655.959	-
Doanh thu tài chính	29.166.667	-
3 Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.181.819	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	247.110.826.970	249.645.782.182
Thu nhập bán TSCĐ	-	88.988.660.225
Doanh thu tài chính	865.547.244	-
4 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	227.850.987.613	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	304.447.756	-

*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết****1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	6.545.456	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	115.000.000	129.750.000

2 Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

Mua hàng hóa, dịch vụ	32.486.428.572	-
-----------------------	----------------	---

*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác****1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	88.947.336.008	2.896.214.449
Mua hàng hóa, dịch vụ	36.816.416.513	462.747.327
Doanh thu tài chính	1.475.930.555	1.336.336.254

2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	(20.167.326)	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.107.180	-
Doanh thu tài chính		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/07/2016-30/09/2016 so với giai đoạn 01/07/2015-30/09/2015:**

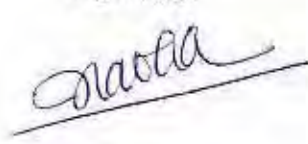
Chỉ tiêu	Từ 01/07/2016- đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015- đến 30/09/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) - (2) - (3)	(5) - (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.272.179.945	50.312.552.153	(49.040.372.208)	-97,47%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.017.743.956	36.578.246.334	(35.560.502.378)	-97,22%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/07/2016-30/09/2016 so với giai đoạn 01/07/2015-30/09/2015:

- Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 49,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ giảm 97,47%, do:
 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 50,40 tỷ đồng, tương đương giảm 41,67% so với cùng kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,021 tỷ đồng, tương đương tăng 205,11%
 - Chi phí tài chính kỳ này tăng 6,73 tỷ đồng tương đương tăng 25,49% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 19,89 tỷ đồng, tương đương tăng 156,78%.
 - Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 6,77%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tin

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thảo